

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.0%	50.0%	21.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

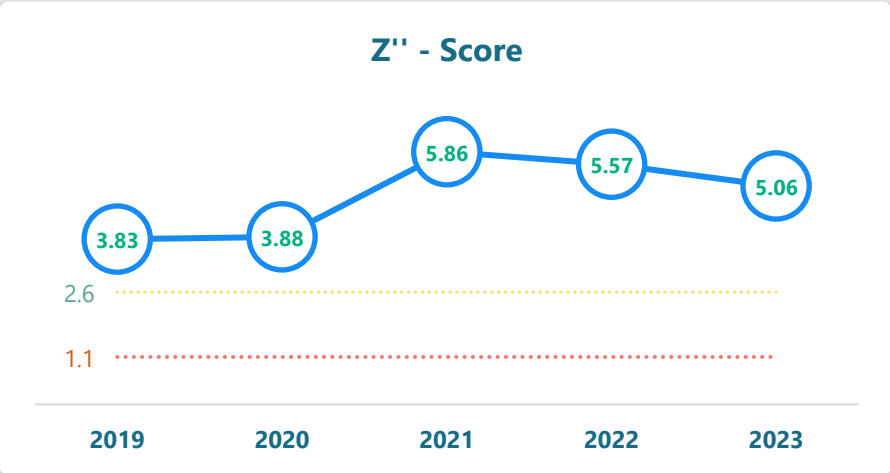
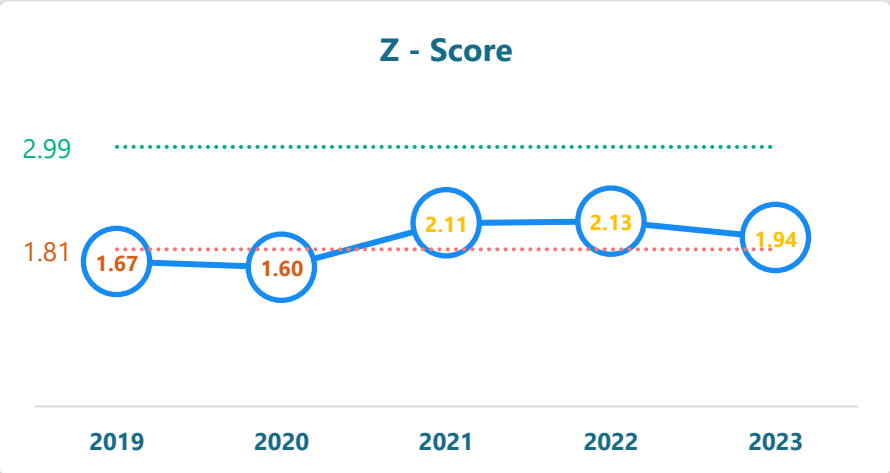
Hệ số nguy cơ phá sản	5.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	425	▼ 49.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	25.2	▲ 0.30
	tỷ VNĐ	▲ 1.0%

ROE	2023	+/- YoY
	9.5%	▲ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
	3.2%	▼ 0.2%



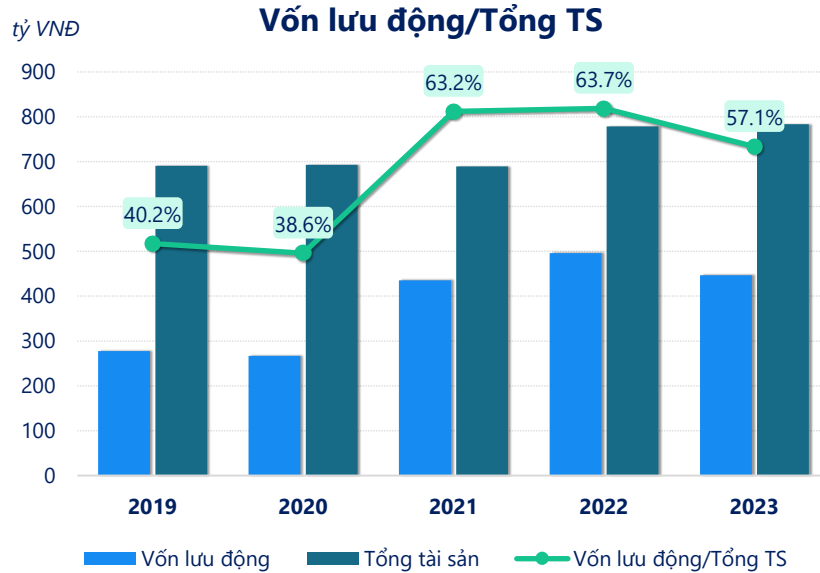
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.94** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **CCI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCI** năm **2023** đạt **5.06**, thấp hơn so với năm 2022 (5.57). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CCI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.3%** chỉ còn **425.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 25.16 tỷ đồng **tăng 0.97%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

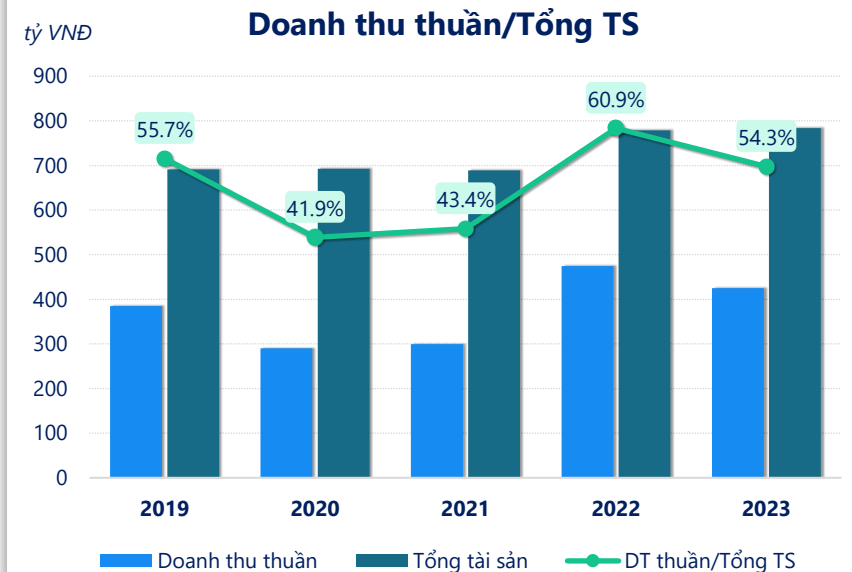
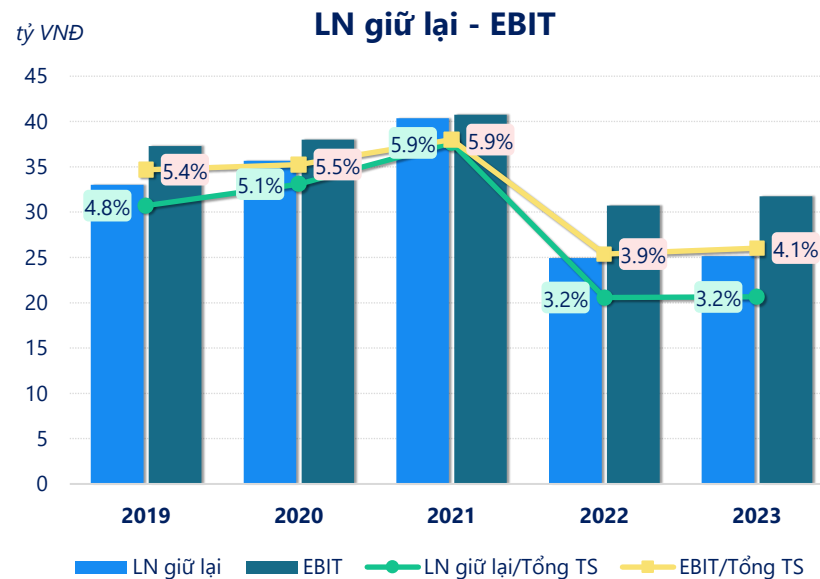
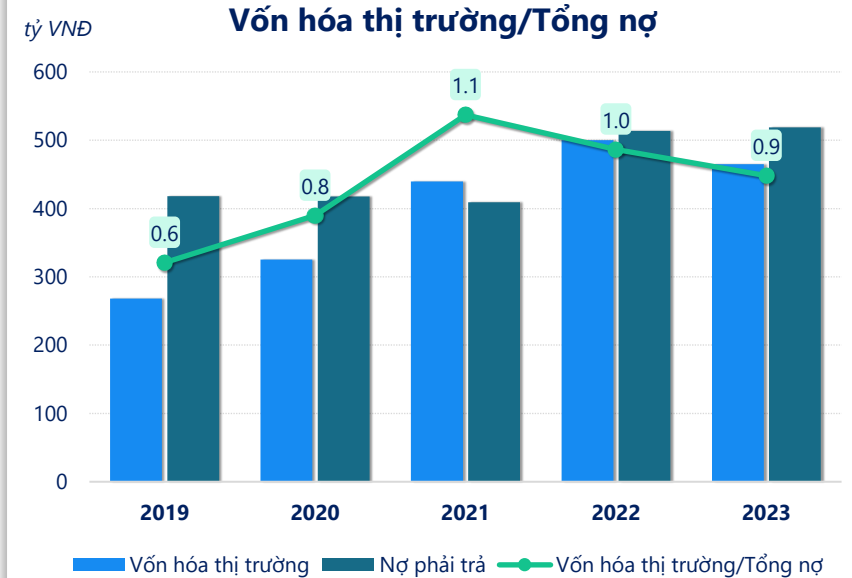
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	784	778	0.7%
Tài sản ngắn hạn	481	529	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	36.4	45.5	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	418	457	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	19.4	19.9	-2.9%
Hàng tồn kho	7.34	7.47	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.02	712%
Tài sản dài hạn	302	249	21.4%
Phải thu dài hạn	0.58	0.35	66.9%
Tài sản cố định	21.5	23.4	-7.8%
Bất động sản đầu tư	127	137	-7.3%
Tài sản dở dang	106	41.4	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.4	14.0	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	519	514	1.0%
Nợ ngắn hạn	34.7	33.8	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.23	6.54	-81.2%
Nợ dài hạn	484	480	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	265	0.1%
Vốn chủ sở hữu	265	265	0.1%
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	385	290	299	474	425
Giá vốn hàng bán	342	248	254	421	379
Lợi nhuận gộp	42.2	41.9	45.7	53.2	46.6
Doanh thu HĐTC	18.5	21.1	23.3	27.9	32.0
Chi phí TC	-1.22	-0.61	0.06	23.3	10.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	13.9	15.1	15.7	19.0
Chi phí QLDN	9.14	11.8	13.1	11.5	17.3
LN thuần từ HĐKD	37.3	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.08	0.05	0.04
LN trước thuế	37.3	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận sau thuế	29.6	30.1	32.6	24.9	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	30.1	32.6	24.9	25.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	16.2	48.5	142	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	30.0	-61.0	-83.1	-5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	93.0	22.6	55.8	20.7	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	-70.5	33.2	-35.1	24.8	-9.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4